

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN

Số: 1780 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày 15 tháng 7 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chợ Lầu,  
huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận đến năm 2030, tỷ lệ 1/5.000

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN  
Số: 4790  
ĐẾN Ngày: 07/7/15  
Chuyên: KHUYẾT HUY  
Giới quyết kiểm tra xác định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

phần A. Trg, A. Trg

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về việc quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 8 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chợ Lầu, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1371/TTr-SXD ngày 25 tháng 6 năm 2015,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chợ Lầu, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu như sau:

### 1. Phạm vi ranh giới nghiên cứu, lập quy hoạch:

Gồm trung tâm thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình và khu vực xung quanh thuộc ranh giới hành chính thị trấn Chợ Lầu, có ranh giới tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp : Xã Phan Hiệp và xã Phan Rí Thành;
- Phía Tây giáp : Xã Hồng Thái;
- Phía Nam giáp : Xã Hòa Thắng;



- Phía Bắc giáp : Xã Hải Ninh.

Quy mô diện tích: 563,0 ha.

**2. Tính chất:** Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, công nghiệp của huyện Bắc Bình.

**3. Quy mô dân số:**

- Dự báo đến năm 2025: 19.077 người;

- Dự báo đến năm 2030: 21.582 người.

**4. Cơ cấu sử dụng đất:**

**BẢNG CÂN BẰNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Số TT	Loại đất	Năm 2025		Năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>320,5141</b>	<b>84,93</b>	<b>443,7801</b>	<b>78,82</b>
1	Đất ở	137,9942	36,56	166,0325	29,49
2	Đất công trình công cộng	46,6229	12,35	57,6152	10,23
3	Đất thương mại dịch vụ	17,4004	4,61	17,4004	3,09
4	Đất công viên cây xanh–thể dục thể thao	67,5139	17,89	91,5453	16,26
5	Đất giao thông	50,9827	13,51	62,3042	11,06
6	Đất du lịch, nghỉ dưỡng, làng nghề	0,0000	0,00	10,1728	1,81
7	Đất hỗn hợp	0,0000	0,00	38,7097	6,88
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>56,8864</b>	<b>15,07</b>	<b>119,2199</b>	<b>21,18</b>
1	Đất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp	0,0000	0,00	43,7827	7,78
2	Đất cây xanh cách ly	4,2105	1,12	8,1961	1,46
3	Đất giao thông đối ngoại – bến bãi	31,9204	8,45	43,5800	7,74
4	Đất khác (hạ tầng sông ngoài, ao hồ,..)	20,7555	5,50	23,6611	4,20
<b>Tổng</b>		<b>377,4005</b>	<b>100,00</b>	<b>563,0000</b>	<b>100,00</b>

**5. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan:**

5.1. Tổ chức không gian: Thị trấn Chợ Lầu được tổ chức mở rộng chủ yếu về phía Bắc khu trung tâm huyện lỵ hiện hữu, xây dựng các khu hành chính sự nghiệp; khu văn hóa, thương mại dịch vụ, ở kết hợp với khu công viên, hồ nước tạo nên điểm nhấn không gian cảnh quan chính cho đô thị. Phát triển, mở rộng các khu dân cư hiện có; đồng thời chỉnh trang, quy hoạch sử dụng đất và bố trí các khu chức năng phù hợp với tổng thể không gian thị trấn Chợ Lầu.

5.2. Định hướng chung cho các khu chức năng:



a) Đất ở: Bố trí xây dựng các công trình nhà ở đô thị; tùy theo vị trí, cơ sở hiện trạng, đất ở đô thị được tổ chức thành các khu vực như sau:

- Đất ở mật độ cao: Mật độ xây dựng gộp tối đa 80%; công trình xây dựng tối đa 06 tầng (không kể tầng hầm);

- Đất ở mật độ trung bình: Mật độ xây dựng gộp tối đa 70%; công trình xây dựng tối đa 06 tầng (không kể tầng hầm);

- Đất ở mật độ thấp: Mật độ xây dựng gộp tối đa 50%; công trình xây dựng tối đa 06 tầng (không kể tầng hầm);

- Đất ở kết hợp thương mại, dịch vụ: Mật độ xây dựng gộp tối đa 70%; công trình xây dựng tối đa 30 tầng (không kể tầng hầm và tầng kỹ thuật).

b) Đất công trình công cộng: Mật độ xây dựng gộp tối đa 40%; công trình xây dựng tối đa 05 tầng (không kể tầng hầm).

c) Đất thương mại, dịch vụ: Mật độ xây dựng gộp tối đa 65%; công trình xây dựng tối đa 30 tầng (không kể tầng hầm và tầng kỹ thuật).

d) Đất giáo dục: Mật độ xây dựng gộp tối đa 40%; công trình xây dựng tối đa 05 tầng (không kể tầng hầm).

f) Đất thể dục thể thao: Mật độ xây dựng gộp tối đa 25%; công trình xây dựng tối đa 03 tầng.

g) Đất cây xanh công viên: Mật độ xây dựng gộp tối đa 5%; công trình xây dựng tối đa 02 tầng.

h) Đất làng nghề kết hợp du lịch: Mật độ xây dựng gộp tối đa 35%; công trình xây dựng tối đa 05 tầng.

i) Đất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Mật độ xây dựng gộp tối đa 50%; công trình xây dựng tối đa 03 tầng.

k) Đất bến, bãi: Mật độ xây dựng gộp tối đa 25%, công trình xây dựng tối đa 05 tầng.

## **6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

6.1. San nền: Trên cơ sở địa hình tự nhiên khu vực và mô hình tổ chức không gian đô thị, hướng san nền chia toàn khu thành các hướng như sau:

- Khu vực phía Nam Quốc lộ 1, hướng san nền chung của khu vực theo hướng Bắc - Nam thấp dần về phía sông Lũy;

- Khu vực phía Tây hướng dốc nền chung của khu vực theo hướng Đông Bắc - Tây Nam thấp dần về phía sông Lũy;

- Khu vực phía Bắc tuân thủ cao độ khống chế của tuyến đường từ Quốc lộ 1 đi Hải Ninh; thiết kế san nền có độ dốc về phía hồ, công viên trung tâm của khu vực;

- Khu vực phía Đông tuân thủ cao độ khống chế của tuyến đường từ Quốc lộ 1 đi Hải Ninh, thiết kế san nền có độ dốc theo thấp dần về phía Đông;



- Cao độ thiết kế san nền thấp nhất: 6,8 m;
- Cao độ thiết kế san nền cao nhất là 10,4 m.

## 6.2. Giao thông:

a) Giải pháp: Thiết kế quy hoạch giao thông đảm bảo mỹ quan đô thị và các tiêu chuẩn quy phạm. Tổ chức kết hợp hài hòa giữa hệ thống giao thông mới với mạng lưới đường hiện có; đảm bảo giao thông luôn thông suốt, liên hệ thuận tiện nhanh chóng giữa các khu chức năng trong và ngoài đô thị.

b) Tổ chức mạng lưới giao thông: Tổ chức mạng lưới giao thông gồm đường chính và đường giao thông nội bộ trong các khu:

- Tuyến Quốc lộ 1 đi qua đô thị (lộ giới 30,0 m);
- Tuyến đường trục cảnh quan từ trung tâm hướng Tây Nam – Đông Bắc (lộ giới 37,0 m);
- Tuyến đường từ Quốc lộ 1 đi Hải Ninh (lộ giới 24,0 m);
- Tuyến đường hướng Tây Nam – Đông Bắc khu vực phía Tây (lộ giới 30,0 m);
- Tuyến đường trục cảnh quan hướng Đông – Tây khu trung tâm (lộ giới 27,0 m);
- Các tuyến đường gom, đường liên khu, đường nội bộ giữa các khu chức năng trong đô thị (lộ giới 12 - 20,5 m).

**BẢNG THỐNG KÊ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG QUY HOẠCH**

STT	Tuyến giao thông	Mặt cắt	Bề rộng đường (m)					
			Lộ giới	Via hè	Mặt đường	Phân cách	Mặt đường	Via hè
1	Đường số: 23	1-1	27,0	5,0	7,0	3,0	7,0	5,0
2	Đường số: 1A	2-2	37,0	6,0	10,5	4,0	10,5	6,0
3	Đường số: 1B	3-3	30,0	9,0	6,0	0,0	6,0	9,0
4	Đường số: 8, 9, 10, 11, 22, 27, 30, 32, 35, 37, 38, 40, 41, 43, 45, 47, 48, 50, 51, 55, 57	4-4	14,0	3,5	3,5	0,0	3,5	3,5
5	Đường số: 11, 12	4'-4'	14,5	3,5	3,75		3,75	3,5
6	Đường số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 15, 16, 19, 20, 21, 24, 25, 28, 29, 31, 38, 46, 53, 54, 56, 60	5-5	18,0	4,5	4,5	0,0	4,5	4,5
7	Đường số: 7, 14	6-6	30,0	7,5	7,5	0,0	7,5	7,5
8	Đường số: 11A, 33, 34, 36, 39, 42, 44, 52, 58, 59	7-7	12,0	3,0	3,0	0,0	3,0	3,0
9	Đường số: 12, 17, 18	8-8	20,5	5,0	5,25	0,0	5,25	5,0



10	Đường số: 49	9-9	30,0	7,5	7,0	1,0	7,0	7,5
11	Đường số: 1, 13	11-11	24,0	6,0	6,0	0,0	6,0	6,0

c) Quy hoạch về chỉ giới xây dựng:

- Công trình công cộng, thương mại dịch vụ xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 6,0 m;

- Công trình nhà biệt thự xây dựng cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 3,0 m;

- Công trình nhà ở nhà ở lô phố, nhà liên kế có chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ.

6.3. Cấp nước:

a) Nhu cầu sử dụng nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 120lít/người/ngày.đêm, tỷ lệ cấp 100%;

- Tiêu chuẩn cấp nước du lịch: 180lít/người/ngày.đêm, tỷ lệ cấp 100%;

- Tổng nhu cầu dùng nước cho năm 2025: 3.275 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;

- Tổng nhu cầu dùng nước cho năm 2030: 4.791 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

b) Nguồn nước:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): Trạm bơm nhà máy nước Bắc Bình hiện hữu;

- Giai đoạn 2 (đến năm 2030): Trạm bơm nhà máy nước Xuân Quang tại thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình.

c) Cấp nước sinh hoạt:

- Mạng lưới cấp nước chính được thiết kế có đường kính ống Ø300 mm từ trạm bơm nước chạy dọc theo các tuyến đường vành đai kết nối với tuyến cấp nước hiện hữu của đô thị;

- Từ tuyến chính chia thành nhiều tuyến có đường kính ống từ Ø150 mm đến Ø200 mm theo các trục giao thông chính phân phối nước cho toàn đô thị. Các tuyến này được kết nối theo kiểu mạng vòng kết hợp mạng nhánh nhằm đảm bảo sự an toàn và liên tục cho hệ thống cấp nước trong đô thị;

- Đường ống cấp nước đặt dưới vỉa hè thì độ sâu chôn ống từ 0,5 m đến 0,7 m tính từ đỉnh ống đến mặt vỉa hè hoàn thiện;

- Trên mạng lưới cấp nước bố trí các van hai chiều thuận tiện sửa chữa, bảo dưỡng và điều phối cấp nước khi đường ống hư hỏng; đồng thời bố trí các hố van xả khí, xả cặn súc rửa đường ống.

d) Cấp nước chữa cháy:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế theo mạng lưới chung, kết hợp giữa cấp nước sinh hoạt và cấp nước chữa cháy; bố trí các họng lấy nước chữa cháy Ø100 mm đặt cách nhau 150 m. Ngoài ra còn có nguồn nước từ hồ điều hòa tại khu công viên phục vụ chữa cháy;

- Lưu lượng cấp nước chữa cháy q=15 lít/s cho 01 đám cháy trong 03 giờ; số đám cháy xảy ra đồng thời một lúc là 02 đám cháy.



#### 6.4. Cấp điện:

a) Nguồn điện: Từ tuyến trung thế hiện hữu 22 KV trên Quốc lộ 1 và tuyến đường từ Quốc lộ 1 đi Hải Ninh.

#### b) Nhu cầu sử dụng điện:

- Tổng công suất điện năng yêu cầu:

+ Đến năm 2025: 6.121 Kw;

+ Đến năm 2030: 19.518 Kw.

- Tổng điện năng yêu cầu:

+ Đến năm 2025: 12,24 triệu KWH/năm;

+ Đến năm 2030: 58,55 triệu KWH/năm.

#### c) Mạng lưới cấp điện:

- Xây dựng mới các tuyến và nhánh rẽ trung thế 22 KV đến các trạm biến áp, đảm bảo bán kính cấp điện cho khu đô thị; các tuyến này sử dụng dây nhôm lõi thép tạo thành các mạch vòng kín;

- Từ các trạm hạ thế (trạm giàn, trạm trong nhà hoặc trụ) có các phát tuyến từ 0,4 – 0,2 KV dùng cáp ngầm 50 - 70 mm<sup>2</sup> đưa đến các hộ tiêu thụ điện, bán kính cấp điện của mỗi trạm không quá 600m;

- Tuyến đèn đường sử dụng cáp ABC 4x16 – 4x35 mm<sup>2</sup>. Đèn đường là loại đèn cao áp đặt cách khoảng 30 m dọc theo đường giao thông chính, trực cảnh quan, lắp đặt trụ sắt tráng kẽm và đi dây cáp ngầm để đảm bảo mỹ quan đô thị.

#### 6.5. Thông tin liên lạc:

- Xây dựng mở rộng tuyến cáp thông tin khu vực từ bưu điện thị trấn Chợ Lầu;

- Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc dựa trên cơ sở mạng cấp điện thoại, cáp quang đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng. Đầu tư hoàn chỉnh mới có khả năng kết nối đồng bộ với mạng viễn thông quốc gia và quốc tế;

- Các tuyến cáp được lắp đặt dọc theo 1 hoặc 2 bên đường tùy theo nhu cầu sử dụng và điều kiện cụ thể;

- Song song với việc phát triển mạng hữu tuyến là mạng vô tuyến phủ sóng toàn khu để đảm bảo thông tin thông suốt phục vụ các nhu cầu dân dụng; đồng thời, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc trong việc phục vụ an ninh quốc phòng, phòng chống bão lũ,...

#### 6.6. Thoát nước bản:

- Tỷ lệ thu gom nước thải phải đạt 80% tiêu chuẩn cấp nước;

- Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, công trình công cộng phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thải ra cống thu gom về trạm xử lý. Nước thải sau khi đã qua trạm xử lý phải đạt tiêu chuẩn loại A;



- Bố trí 02 trạm xử lý nước thải tập trung để thuận lợi cho việc thu gom nước thải. Nước thải sau khi qua trạm xử lý phải đạt TCVN : 6980-2001 và các quy định hiện hành (có thể tận dụng làm nước tưới cây hoặc thải vào môi trường tự nhiên);

- Sử dụng cống bê tông ly tâm có đường kính Ø300 - Ø600 mm chôn ngầm dọc theo vỉa hè thu nước từ các hộ dân ra tuyến cống chính vào khu xử lý tập trung của từng khu;

- Các khu xử lý nước thải được sử dụng bằng các loại bể tiên tiến, các loại bể này đều có thể bố trí trong các khu đất nhỏ, ít ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường chung.

#### 6.7. Thoát nước mưa:

a) Hiện trạng thoát mưa tại khu vực: Nước mưa tại khu vực chủ yếu là tiêu thoát tự nhiên, thoát theo hệ thống cống dọc theo các trục đường trong đô thị rồi thoát ra lưu vực sông Lũy.

b) Giải pháp: Tổ chức theo từng khu đảm bảo khả năng tiêu thoát nước nhanh ra sông Lũy hoặc nguồn nhận (ao, hồ):

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh với chế độ tự chảy và thoát riêng hoàn toàn với nước bẩn;

- Theo định hướng thoát nước, kết hợp với định hướng san nền, hệ thống thoát nước được phân bố theo các tuyến đường rồi đổ về lưu vực sông Lũy, hồ điều hòa tại công viên;

- Hệ thống cống thoát nước mưa được đặt dưới vỉa hè, tại những vị trí không vướng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật; bao gồm mương bê tông cốt thép dạng hình chữ nhật có độ sâu 0,8 m, bề rộng từ 0,4 - 1,2 m và cống bê tông ly tâm đường kính từ Ø800 - Ø 1800 mm chôn ngầm dọc theo các vỉa hè.

#### 6.8. Vệ sinh môi trường:

- Tiêu chuẩn rác thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg/người/ngày, tỷ lệ thu gom 95%;

- Tiêu chuẩn rác thải du lịch: 1,0 kg/người/ngày, tỷ lệ thu gom 95%;

- Tổng rác thải dự kiến:

+ Giai đoạn đến năm 2025: 20 tấn/ngày;

+ Giai đoạn đến năm 2030: 25 tấn/ngày.

- Giải pháp xử lý rác thải rắn: Trên các tuyến đường bố trí hệ thống thùng chứa rác công cộng chuyên dùng (có nắp đậy) dung tích 0,5 – 1,0 m<sup>3</sup>/thùng với bán kính phục vụ 200 m, thu nhận lượng rác trong khu vực;

- Rác thải sau khi thu gom sẽ được xe rác chuyên dùng (ép kín) vận chuyển đưa về khu xử lý tập trung của huyện Bắc Bình.

### 7. Đánh giá môi trường chiến lược:

#### 7.1. Tác động môi trường:



a) Giai đoạn san lấp mặt bằng và thi công xây dựng:

- Khí thải và bụi: Lượng ô nhiễm bụi từ quá trình san nền ước tính dựa trên hệ số ô nhiễm và khối lượng vật liệu san nền sử dụng trong quá trình san nền; tác nhân gây ô nhiễm không khí chính trong xây dựng là bụi phát sinh từ giai đoạn giải phóng mặt bằng, đào xới và vận chuyển đất, đá, nguyên vật liệu xây dựng,...

- Tiếng ồn do các phương tiện giao thông vận tải, vận hành máy móc thiết bị, vận chuyển đất, đá, nguyên vật liệu, tiếng ồn phát sinh do hoạt động của máy phát điện,...

- Chất thải sinh hoạt do hoạt động của công nhân làm việc tại công trường. Khối lượng chất thải có thể ước tính căn cứ vào số lượng công nhân làm việc tối đa tại công trường;

- Dầu mỡ thải từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa máy móc và các phương tiện giao thông.

b) Giai đoạn đưa vào hoạt động: Ngoài các tác động trên, còn có lượng nước thải và rác thải sinh hoạt từ các khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch và các công trình cộng đồng khác,...

7.2. Giải pháp bảo vệ môi trường:

a) Giai đoạn xây dựng: Bố trí các máy móc thiết bị làm việc ở những khoảng cách hợp lý, tránh tập trung tiếng ồn trong khu vực, khống chế khói bụi, chất thải rắn trong quá trình thi công; khống chế nước thải, chống ngập úng.

b) Giai đoạn hình thành và đưa vào hoạt động:

- Biện pháp khống chế ô nhiễm không khí: Không đốt các chất thải độc hại trong khu vực dự án; cấm sản xuất thải ra các chất khí độc hại trong khu vực; sử dụng cây xanh vừa làm tăng cảnh quan các khu công viên, vừa có tác dụng hạn chế tiếng ồn, khí độc hại từ các hoạt động giao thông; sử dụng các loại xe đạp, xe điện trên đường giao thông nội bộ; sử dụng các xe phun nước trên đường nhằm làm sạch bụi trên các tuyến giao thông nội bộ tập trung đông người;

- Bảo vệ nguồn nước: Đảm bảo hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt hiệu quả cao; nước thải từ nhà vệ sinh sau khi xử lý qua bể tự hoại sẽ theo cống dẫn đưa về trạm xử lý nước thải;

- Quản lý và khống chế chất thải rắn: Có chế độ thu gom và vận chuyển hợp lý và triệt để; không để tồn đọng trong các khu dân cư;

- Phòng chống sự cố môi trường và an toàn cháy nổ: Lắp đặt hệ thống chống sét tại các nóc công trình để phòng chống sự cháy nổ ảnh hưởng đến môi trường;

- Chương trình giám sát chất lượng môi trường trong khu vực: Khống chế và giới hạn lượng chất thải và phát thải ở một mức độ nhất định, không vượt quá khả năng tự làm sạch vốn có của môi trường tự nhiên, môi trường nước và không khí đều thoả mãn các tiêu chuẩn cho phép.



### 7.3. Các giải pháp quản lý và giám sát môi trường:

- Bảo trì các thiết bị sử dụng nước thường xuyên, lắp đặt các thiết bị tiết kiệm nước như toilet có mức xả nước thấp, thiết bị giảm áp lực trong các vòi tắm,...; thường xuyên theo dõi việc tiêu thụ nước ở mỗi khu vực trong đô thị;
- Đối với nước thải sinh hoạt: Quản lý tốt các nguồn phát sinh khối lượng nước thải, thu gom, tận dụng nước thải sau khi xử lý (tưới cây, nhà vệ sinh,...);
- Mục đích quá trình quản lý nguồn nước thải nhằm đảm bảo tất cả các loại nước thải được xử lý tốt trước khi thải vào môi trường nước mặt xung quanh. Tái sử dụng nước thải đã qua xử lý để sử dụng cho nhà vệ sinh, tưới cây,...;
- Bố trí và lắp đặt đầy đủ hệ thống thùng rác công cộng và nhà vệ sinh di động cho các khu vực tập trung đông người;
- Tại các điểm du lịch, vui chơi giải trí, công cộng,... treo panô, áp phích có nội dung bảo vệ môi trường để tuyên truyền khuyến khích người dân bảo vệ môi trường;
- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động giao thông, xây dựng,... tại khu trung tâm đô thị.

## 8. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

8.1. Các chương trình, mục tiêu cải tạo và xây dựng theo quy hoạch được phân thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): Đầu tư xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công trình an sinh xã hội như y tế, giáo dục, công viên cây xanh,...; từng bước khai thác và phát triển công trình thương mại, dịch vụ, du lịch và các hạng mục công trình khác;

- Giai đoạn 2 (đến năm 2030): Đầu tư khai thác quỹ đất khu dân cư phát triển mới, công nghiệp và các hạng mục còn lại.

### 8.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Nhà nước, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), vốn của các thành phần kinh tế khác;

- Sử dụng các quỹ đầu tư hiện có (quỹ đầu tư phát triển địa phương, quỹ phát triển đất, quỹ phát triển hạ tầng, quỹ phát triển nhà ở,...) để tạo nguồn kinh phí đầu tư cho các khu vực phát triển đô thị.

## Điều 2. Tổ chức thực hiện:

### 1. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình khẩn trương lập, trình phê duyệt Quy định quản lý xây dựng theo Quy hoạch chung được phê duyệt;



- Chịu trách nhiệm kiểm tra và xác nhận hồ sơ thiết kế quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

2. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và chỉ đạo các phòng, ban tổ chức thực hiện một số công việc sau:

- Triển khai công bố công khai đồ án Quy hoạch được phê duyệt; thời gian và nội dung công bố thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước;
- Tổ chức cắm mốc và quản lý mốc giới theo quy hoạch được phê duyệt; trình tự và nội dung cắm mốc thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước;
- Thực hiện các nội dung theo quy hoạch được phê duyệt;
- Quản lý chặt chẽ việc thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt và xử lý các trường hợp xây dựng sai phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Lầu và thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu VT, ĐTQH XD. Thiện(18b).



**CHỦ TỊCH**

**Lê Tiến Phương**